

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá
mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12, năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP, ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tư vấn chuyên môn về nội dung chứng nhận mức chất lượng phòng xét nghiệm y học để liên thông kết quả, được thành lập tại Quyết định số 3940/QĐ-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nội dung công bố mức chất lượng phòng xét nghiệm y học sau khi được kiểm tra, đánh giá theo Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học để góp phần liên thông kết quả của các phòng xét nghiệm, áp dụng trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế khác có thực hiện xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, cụ thể như sau:

1. Danh mục xét nghiệm áp dụng để liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm tại Phụ lục 1;

2. Mẫu công bố danh sách cơ sở đạt kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm tại Phụ lục 2;

3. Mẫu Quyết định công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế tại Phụ lục 3;

4. Mẫu Quyết định công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm của Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Phụ lục 4;



5. Nguyên tắc áp dụng liên thông kết quả tại Điều 2 trong Quyết định số 3148/QĐ-BYT ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục xét nghiệm áp dụng để liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm.

Điều 2. Giao Cục Quản lý Khám, chữa bệnh làm đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá và công bố kết quả đối với các phòng xét nghiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, bệnh viện hạng đặc biệt, hạng 1 và tương đương, các đơn vị khác theo kế hoạch kiểm tra, đánh giá.

Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức kiểm tra, đánh giá và công bố kết quả đối các đơn vị trực thuộc còn lại trên địa bàn quản lý theo hướng dẫn của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

Các trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia các đoàn kiểm tra, đánh giá và phối hợp, hỗ trợ thực hiện việc đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm của các đơn vị trên địa bàn được phân công tại Quyết định số 161/QĐ-BYT ngày 17/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của 03 Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học” và theo văn bản đề nghị của Bộ Y tế, sở Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Cục trưởng, Vụ trưởng, Giám đốc các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành, Giám đốc các trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phó Thủ tướng CP Vũ Đức Đam (để b/c);
- VPCP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Quốc Cường (để chỉ đạo);
- Công TTĐT BHYT, Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.



Nguyễn Trường Sơn

Phụ lục 1.

Danh mục xét nghiệm áp dụng để liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5588 /QĐ-BYT ngày 26 / 11/2019 về nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả)

STT	MÃ TT43	Danh mục kỹ thuật xét nghiệm áp dụng để liên thông (theo QĐ số 3148/QĐ-BYT ngày 07/7/2017)	Danh mục kỹ thuật áp dụng để liên thông của PXN (ghi rõ tên kỹ thuật XN sau khi có kết quả kiểm tra, đánh giá)	Thời gian tối đa	Ghi chú/ căn cứ
HUYẾT HỌC					
1	43.22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
2	43.22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
3	43.22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
4	43.22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
5	43.22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
6	43.22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
7	43.22.87	Độ bão hòa Transferin		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
8	43.22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.

9	43.22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
10	43.22.99	Định lượng Free kappa niệu		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
11	43.22.100	Định lượng Free lambda niệu		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
12	43.22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
13	43.22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
14	43.22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
15	43.22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
16	43.22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
17	43.22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
18	43.22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
19	43.22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
20	43.22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
21	43.22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.

22	43.22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		5 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
HÓA SINH					
1	43.23.3	Định lượng Acid Uric		7 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
2	43.23.7	Định lượng Albumin		3 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
3	43.23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
4	43.23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)		3 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
5	43.23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)		3 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
6	43.23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
7	43.23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
8	43.23.29	Định lượng Calci toàn phần		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
9	43.23.30	Định lượng Calci ion hóa		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
10	43.23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần		7 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
11	43.23.47	Định lượng Cystatine C		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
12	43.23.51	Định lượng Creatinin		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
13	43.23.83	Định lượng HbA1c		60 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
14	43.23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		7 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.

15	43.23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)		7 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
16	43.23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
17	43.23.205	Định lượng Ure		1 ngày	Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
VI SINH					
1	43.24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
2	43.24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
3	43.24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
4	43.24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
5	43.24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
6	43.24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
7	43.24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
8	43.24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
9	43.24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
10	43.24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
11	43.24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
12	43.24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
13	43.24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc		1 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
					Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn

Handwritten signature and initials

		hàng 1 môi trường đặc			biến lâm sàng của người bệnh.
14	43.24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
15	43.24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
16	43.24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
17	43.24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
18	43.24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
19	43.24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
20	43.24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.
21	43.24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1 ngày	Có giá trị trong 1 ngày
22	43.24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
23	43.24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1 ngày	Có giá trị trong 1 ngày
24	43.24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		2 ngày	Có giá trị trong 2 ngày
25	43.24.175	HIV khẳng định (*)			Tuân thủ theo các quy định về xét nghiệm HIV
26		Mycobacterium tuberculosis QuantiFERON (IGRA)			Tùy thuộc vào bệnh lý và diễn biến lâm sàng của người bệnh.

Phụ lục 2.

**Mẫu công bố danh sách cơ sở đạt kết quả kiểm tra, đánh giá
mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **5588** /QĐ-BYT ngày **26/11/2019** về nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá
mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả)

STT	Tên phòng xét nghiệm/đơn vị	Địa chỉ	Đã được kiểm tra, đánh giá đạt mức	Danh mục xét nghiệm để liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm	Ghi chú
1.	X			Chi tiết tại Phụ lục 4	
2.	XY			Chi tiết tại Phụ lục 4	
3.	XYZ			Chi tiết tại Phụ lục 4	
4.	
5.	



Handwritten signature or mark.

Phụ lục 3.

Mẫu Quyết định công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~588~~ /QĐ-BYT ngày 26/11/2019 về nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả)

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ
KHÁM, CHỮA BỆNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ - KCB

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả kiểm tra, đánh giá
mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ KHÁM, CHỮA BỆNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12, năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP, ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 -2025;

Căn cứ Quyết định số 4518/QĐ-BYT ngày 16/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BYT ngày /11/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả;

Căn cứ Biên bản của Đoàn kiểm tra kiểm tra, đánh giá Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học (được ban hành tại Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng và Chi đạo tuyến, Cục quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học để liên thông kết quả của Phòng xét nghiệm (tên phòng xét nghiệm), gồm nội dung sau đây:

Danh sách cơ sở đạt kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm (kèm theo);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Cục, đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phụ trách (để b/c);
- Công TTĐT BHYT, Trang TTĐT Cục QLKCB ;
- Lưu: VT, KCB.

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4.

Mẫu Quyết định công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm của Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5588/QĐ-BYT ngày 26/11/2019 về nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ Y TẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ - SYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12, năm 2009;

Căn cứ Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 -2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /11/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả;

Căn cứ Biên bản của Đoàn kiểm tra kiểm tra, đánh giá Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học (được ban hành tại Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế);

Xét đề nghị của Trưởng phòng nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học để liên thông kết quả của Phòng xét nghiệm (tên phòng xét nghiệm) gồm nội dung sau đây:

Danh sách cơ sở đạt kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để liên thông kết quả xét nghiệm (kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng nghiệp vụ Y, các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực (để b/c);
- Cục trưởng Cục QLKCB (để b/c);
- Trang TTĐT Cục QLKCB, Website SYT ;
- Lưu: VT, ...

GIÁM ĐỐC



(Ký tên và đóng dấu)